

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ N TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 01-10-2019

V/v Ly hôn giữa chị T và anh C

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương T.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thiệt K;

2. Ông Trương Thanh P;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị B, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị K - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị T, sinh năm 1985 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã B, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày: Năm 1999, chị T cùng anh Nguyễn Văn C tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau đó anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi lẫn nhau, dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng nên ly thân từ năm 2004 đến nay. Xét thấy vợ chồng quan điểm bất đồng, mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, không thể sống chung với nhau, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được nữa nên chị T yêu cầu ly hôn với Nguyễn Văn C; Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 2000, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004, hiện đang sống chung với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu K, không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con; Về tài sản chung: Theo đơn khởi

kiện, chị T trình bày là vợ chồng không có tài sản chung, nay chị T thay đổi lời trình bày là về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản khai ngày 06/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Năm 1999, anh cùng chị Đặng Thị T tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2004 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi lẫn nhau, dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng nên ly thân đến nay. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không thể sống chung với nhau, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được nữa nên anh C tự nguyện thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị Đặng Thị T; Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 2000, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004, hiện cháu K đang sống chung với chị T, anh C tự nguyện thống nhất để chị T được tiếp tục nuôi cháu K, anh C không cấp dưỡng cho con; Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn C. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị T. Chị T được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004, anh C không phải cấp dưỡng cho con do chị T không yêu cầu. Cháu Nguyễn Văn L, sinh năm 2000, đã trưởng thành nên không đề cập đến. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không đề cập đến; Về nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đây là vụ kiện Ly hôn nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*: Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn C.

Hôn nhân giữa chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn C là hôn nhân không hợp pháp vì anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.”

Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn C trình bày là tự nguyện thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị T nhưng do chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn C không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn C là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Đặng Thị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004, không yêu cầu anh Nguyễn Văn C cấp dưỡng cho con. Cháu Nguyễn Văn L, sinh năm 2000, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn C tự nguyện thống nhất giữa anh chị có hai con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) và Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004. Cháu Nguyễn Văn L, sinh năm 2000, hiện đã trưởng thành, chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004, hiện đang sống chung với chị T, theo nguyện vọng của cháu K là muốn được sống với mẹ (chị T) sau khi cha mẹ ly hôn nên chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn C tự nguyện thống nhất để cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004 cho chị Đặng Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng, anh C không cấp dưỡng cho con do chị T không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn C nên công nhận sự tự nguyện này. Chị Đặng Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004 (Hiện đang sống với chị T). Anh Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng cho con do chị Đặng Thị T không yêu cầu. Chị Đặng Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Văn C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Đặng Thị T chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị T đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn C.

2/ Về con chung: Chị Đặng Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 16/3/2004 (Hiện đang sống với chị T). Anh Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng cho con do chị Đặng Thị T không yêu cầu. Chị Đặng Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Văn C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Đặng Thị T chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị T đã nộp theo biên lai số 07283 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự. Không ai phải nộp thêm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008”(sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương T